

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 157/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XV số: 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 tháng 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Quảng Bình (nguồn ngân sách tỉnh quản lý);

Xét Tờ trình số 2494/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình, sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.

Tổng nguồn vốn phân bổ năm 2024: 240.482 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 215.482 triệu đồng
- Đối ứng ngân sách tỉnh: 25.000 triệu đồng

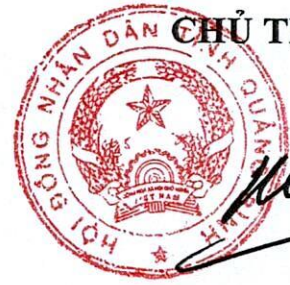
(Có chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Báo Quảng Bình; Đài PT và TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.



Trần Hải Châu

PHỤ LỤC

Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2024			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
	Tổng cộng:			791.755	742.553	49.202	305.196	305.196		240.482	215.482	25.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			74.472	67.702	6.770	20.000	20.000		19.576	16.186	3.390	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			74.472	67.702	6.770	20.000	20.000		19.576	16.186	3.390	
1	Huyện Lệ Thủy			31.710	28.830	2.880	4.500	4.500		8.330	6.890	1.440	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			13.850	12.590	1.260	3.500	3.500		3.640	3.010	630	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			12.360	11.240	1.120	4.000	4.000		3.250	2.690	560	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			12.530	11.390	1.140	7.000	7.000		3.290	2.720	570	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			4.022	3.652	370	1.000	1.000		1.066	876	190	UBND huyện Tuyên Hóa
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			196.714	196.714		82.875	82.875		44.898	44.898		
1	Huyện Lệ Thủy			35.770	35.770		17.062	17.062		8.160	8.160		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			41.560	41.560		15.438	15.438		9.490	9.490		
3	Huyện Bố Trạch			40.290	40.290		17.875	17.875		9.200	9.200		
4	Huyện Minh Hóa			60.500	60.500		29.250	29.250		13.810	13.810		
5	Huyện Tuyên Hóa			18.594	18.594		3.250	3.250		4.238	4.238		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			178.109	163.789	14.320	69.004	69.004		61.712	47.392	14.320	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			178.109	163.789	14.320	69.004	69.004		61.712	47.392	14.320	

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2024			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NST	
a	Phân bổ cho các huyện			142.609	142.609		52.860	52.860		42.356	42.356		
1	Huyện Lệ Thủy			35.170	35.170		13.034	13.034		10.440	10.440		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			17.930	17.930		6.646	6.646		5.330	5.330		
3	Huyện Bố Trạch			28.390	28.390		10.526	10.526		8.430	8.430		
4	Huyện Minh Hóa			49.780	49.780		18.450	18.450		14.780	14.780		
5	Huyện Tuyên Hóa			11.339	11.339		4.204	4.204		3.376	3.376		
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500	21.180	14.320	16.144	16.144		19.356	5.036	14.320	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500	4.400	1.100	4.000	4.000		1.500	400	1.100	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000	16.780	13.220	12.144	12.144		17.856	4.636	13.220	UBND huyện Lệ Thủy
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			54.737	54.737		23.061	23.061		25.680	25.680		
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			54.737	54.737		23.061	23.061		25.680	25.680		
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Quảng Ninh	Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	2022-2024	7.000	7.000		3.779	3.779		3.221	3.221		UBND huyện Quảng Ninh
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Bố Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	7.000	7.000		3.779	3.779		3.221	3.221		UBND huyện Bố Trạch
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	7.000	7.000		3.779	3.779		3.221	3.221		UBND huyện Minh Hóa

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2024			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	Xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa	2022-2024	7.000	7.000		3.778	3.778		3.222	3.222		UBND huyện Tuyên Hóa
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	11.747	11.747		3.778	3.778		7.969	7.969		UBND huyện Lệ Thủy
6	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	14.990	14.990		4.168	4.168		4.826	4.826		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			41.425	41.425		15.855	15.855		13.491	13.491		
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			16.435	16.435		11.345	11.345		4.761	4.761		
1	Huyện Lệ Thủy			4.370	4.370		2.708	2.708		1.530	1.530		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			3.960	3.960		2.451	2.451		1.380	1.380		
3	Huyện Bố Trạch			4.370	4.370		2.762	2.762		1.540	1.540		
4	Huyện Minh Hóa			3.519	3.519		3.208	3.208		311	311		
5	Huyện Tuyên Hóa			216	216		216	216		0			
b	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			12.490	12.490		4.510	4.510		4.370	4.370		Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
c	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			12.500	12.500					4.360	4.360		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025	6.250	6.250					2.180	2.180		Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Huyện Minh Hoá, huyện Lệ Thủy	2024 - 2025	6.250	6.250					2.180	2.180		Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025			Đã bố trí đến nay			Kế hoạch vốn năm 2024			Đơn vị thực hiện
				Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	Tổng cộng	NSTW	Đối ứng NST	
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			218.186	218.186		94.401	94.401		67.835	67.835		
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			218.186	218.186		94.401	94.401		67.835	67.835		
a	Huyện Bố Trạch			9.920	9.920		3.124	3.124		3.080	3.080		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
b	Huyện Tuyên Hóa			39.670	39.670		12.499	12.499		12.330	12.330		
c	Huyện Minh Hóa			168.596	168.596		78.778	78.778		52.425	52.425		
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			123.596	123.596		49.141	49.141		37.062	37.062		
c.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá			45.000	45.000		29.637	29.637		15.363	15.363		
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lòm - K.Chăm, Dộ - Tà Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000	30.000		19.750	19.750		10.250	10.250		Ban Dân tộc
-	Hạ tầng giao thông kết hợp kê chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Loóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000	15.000		9.887	9.887		5.113	5.113		Ban Dân tộc
VII	Đối ứng ngân sách tỉnh			28.112		28.112				7.290		7.290	
1	Huyện Lệ Thủy			5.790		5.790				1.500		1.500	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			5.240		5.240				1.360		1.360	
3	Huyện Bố Trạch			6.062		6.062				1.570		1.570	
4	Huyện Minh Hóa			9.920		9.920				2.570		2.570	
5	Huyện Tuyên Hóa			1.100		1.100				290		290	